

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2022/DS-PT
Ngày: 30 - 8 - 2022
V/v tranh chấp đòi tài sản và tranh chấp
hợp đồng dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch
Ông Nguyễn Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 118/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 8 năm 2021 về việc “Tranh chấp đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 27/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 219/2022/QĐ-PT ngày 15/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 246/2022/QĐ-PT ngày 18/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông T Văn H, sinh năm 1960; bà Lê Thị Y, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 9, xã L, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà Y:

Ông Lê Thanh D, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 11A L, phường L, thành phố B, tỉnh L. Vắng mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 26/9/2019.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T (1962-2021); bà Đàm Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn 8, xã L, huyện B, tỉnh L. Bà N có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà N:

Ông Nguyễn Hồng L, sinh năm 1980; địa chỉ: Văn phòng luật sư Hiếu và Cộng sự - Số 3B đường B, Phường 3, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 08/10/2019.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T:

1. Bà Đàm Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn 8, xã L, huyện B, tỉnh L. Có mặt.

2. Chị Trần Thị Hoài T, sinh năm: 1985; địa chỉ liên lạc: Thôn 8, xã L, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt.

3. Anh Trần Văn T, sinh năm: 1987; địa chỉ liên lạc: Thôn 8, xã L, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt.

4. Chị Trần Thị Như H, sinh năm: 1990; địa chỉ: 824 West Murray Avenue, Apt.C.Visalia, California 93291; địa chỉ liên lạc: Thôn 8, xã L, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt.

5. Chị Trần Thị Kim O, sinh năm: 1994; địa chỉ liên lạc: Thôn 8, xã L, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt.

6. Chị Trần Thị Ngọc A, sinh năm: 1996; địa chỉ liên lạc: Thôn 8, xã L, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Đàm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông T Văn H, bà Lê Thị Y trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, sinh sống cùng xã nên ông bà có cho vợ chồng Bà N, ông T vay tiền, các lần cho vay cụ thể như sau:

Ngày 01/4/2014 âm lịch cho vay 783.500.000 đồng, ông H viết giấy vay tiền, ông T, Bà N cùng ký tên và nhận tiền, hẹn ngày 01/10/2014 âm lịch trả trước 210.000.000 đồng, còn lại hẹn cuối năm 2014 âm lịch trả hết. Trong giấy vay không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng, khi nào trả gốc thì trả lãi. Đến hẹn thì Bà N, ông T chỉ trả được 200.000.000 đồng tiền gốc, còn lại đến nay không trả mặc dù ông H, bà Y đã đòi nợ nhiều lần.

Ngày 01/12/2018 âm lịch, ông bà cho Bà N, ông T vay tiếp số tiền 1.450.000.000 đồng, Bà N viết giấy vay tiền, cùng ông T ký, ghi họ tên người vay và trực tiếp lấy tiền, hẹn ngày 30/7/2019 âm lịch trả nợ, lãi thỏa thuận miệng 2%/tháng, khi nào trả gốc thì trả lãi. Bà N, ông T có đưa cho ông H, bà Y giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của thửa đất số 499 tờ bản đồ số

14 tại xã L, huyện B đứng tên Bà N để làm tin. Sở dĩ ông bà cho vay tiếp vì lần vay trước không có gì bảo đảm, lần này Bà N đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông bà cầm làm tin nên ông bà mới cho vay tiếp. Sau đó đến hạn Bà N, ông T cũng không trả nợ mặc dù đã đòi nợ nhiều lần.

Nay ông H, bà Y khởi kiện yêu cầu vợ chồng Bà N, ông T có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền gốc đã vay chưa trả là 2.033.500.000 đồng, lãi phát sinh trên số tiền 1.450.000.000 đồng tạm tính từ ngày 01/12/2018 âm lịch (ngày 06/01/2019 dương lịch) đến ngày 06/5/2021 (làm tròn tháng) là 28 tháng x 1%/tháng x 1.450.000.000 đồng = 406.000.000 đồng. Còn số tiền 583.500.000 đồng thời hạn vay đã quá 03 năm ông H, bà Y mới khởi kiện nên không yêu cầu tính lãi. Ông bà đồng ý trả lại cho Bà N, ông T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Bà N.

Hai khoản nợ này là ông bà cho ông T, Bà N vay, không liên quan, không cản trở nợ với vợ chồng ông Phạm Văn Dần, bà Phạm Thị Hiền như Bà N trình bày. Việc nợ nần giữa ông bà với bà H, ông Đ và giữa ông Đ, bà H với ông T, Bà N đều đã được Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết bằng vụ án khác và đã được giải quyết xong không liên quan đến vụ án này.

Theo đơn phản tố bị đơn bà Đàm Thị N trình bày:

Bà không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà Y về việc ông H, bà Y yêu cầu trả số tiền 783.500.000 đồng vì vợ chồng bà không vay số tiền này, chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 01/9/2014 âm lịch mà ông H nộp cho Tòa án không phải của vợ chồng bà.

Còn số tiền 1.450.000.000 đồng thì Bà N thừa nhận là đúng nhưng gồm cả khoản nợ cản trở từ vợ chồng bà H, ông Đ sang cả gốc và lãi là 421.458.554 đồng, nay yêu cầu cản trở đi. Ngoài ra, bà đã trả nợ được 02 lần tiền gốc là 400.000.000 đồng, bà chỉ còn nợ lại số tiền 628.541.446 đồng và Bà N chỉ đồng ý trả cho ông H, bà Y số tiền 628.541.446 đồng, đồng ý chịu lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Về kết quả giám định chữ ký, chữ viết của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh L thì Bà N không có ý kiến gì, không yêu cầu giám định lại, về chi phí giám định thì bà yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến làm việc nên không có lời khai nào.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 27/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T Văn H, bà Lê Thị Y đối với bị đơn ông Trần Văn T, bà Đàm Thị N về việc “Tranh chấp đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Buộc ông Trần Văn T, bà Đàm Thị N phải trả cho ông T Văn H, bà Lê Thị Y số tiền 2.439.500.000đ (hai tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc ông T Văn H, bà Lê Thị Y trả lại cho ông Trần Văn T, bà Đàm Thị N 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AD 389819 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/6/2006 đối với thửa đất số 499 tờ bản đồ số 14 tại xã L, huyện B, đứng tên bà Đàm Thị N.

2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Đàm Thị N về việc không đồng ý trả số tiền 783.500.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 01/9/2014 âm lịch, bác yêu cầu cản trừ số tiền 821.548.554 đồng.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/6/2021, bị đơn bà Đàm Thị N kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 27/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện B. Bà N không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà Y và cho rằng giấy vay tiền ngày 01/9/2014 âm lịch với số tiền 783.500.000 đồng là giấy vay đã bị làm khống, có dấu hiệu bị làm giả và khoản vay này đã hết thời hiệu khởi kiện. Còn giấy vay tiền ngày 01/12/2018 âm lịch với số tiền 1.450.000.000 đồng thì đề nghị nguyên đơn ông H, bà Y cản trừ tiền chuyển nợ từ bà H, ông Đ với số tiền 421.458.554 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà N (do ông Lâm là người đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của Bà N; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo trích lục khai tử số 388/TLKT-BS ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện B thể hiện ông Trần Văn T, sinh năm 1962 đã chết vào ngày 16/11/2021.

Do ông Trần Văn T chết sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án và chết tại giai đoạn phúc thẩm, Ngày 18/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh L ban hành Thông báo số 10/TB-TA về việc xác định bổ sung người tham gia tố tụng, theo đó, Tòa án xác định bổ sung người tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T bao gồm những người sau: Bà Đàm Thị N, sinh năm 1963 là vợ của ông T; Chị Trần Thị Hoài T, sinh năm: 1985 là con của ông T; Anh Trần Văn T, sinh năm: 1987 là con của ông T; Chị Trần Thị Như H, sinh năm: 1990 là con của ông T; Chị Trần Thị Kim O, sinh năm: 1994 là con của ông T; Chị Trần Thị Ngọc A, sinh năm: 1996 là con của ông T.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T, anh T, chị O, chị A đều vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, riêng chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông H, bà Y khởi kiện yêu cầu Bà N, ông T có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền gốc đã vay chưa trả là 2.033.500.000 đồng, lãi phát sinh trên số tiền 1.450.000.000 đồng tạm tính từ ngày 01/12/2018 âm lịch (ngày 06/01/2019 dương lịch) đến 06/5/2021 (làm tròn tháng) là 28 tháng x 1%/tháng x 1.450.000.000 đồng = 406.000.000 đồng. Còn số tiền 583.500.000 đồng thời hạn vay đã quá 03 năm ông H, bà Y mới khởi kiện nên ông H, bà Y không yêu cầu tính lãi. Còn bị đơn Bà N không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà Y về việc yêu cầu trả số tiền 783.500.000 đồng và cho rằng vợ chồng bà không vay số tiền này, chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 01/9/2014 âm lịch mà ông H nộp cho Tòa án không phải của vợ chồng bà. Còn số tiền 1.450.000.000 đồng thì Bà N thừa nhận là đúng nhưng gồm cả khoản nợ cản trừ từ khoản nợ của bà H, ông Đ sang cả gốc và lãi là 421.458.554 đồng nên Bà N yêu cầu trừ đi. Ngoài ra, Bà N còn cho rằng Bà N đã trả nợ được 02 lần tiền gốc là 400.000.000 đồng, còn nợ lại 628.541.446 đồng và Bà N chỉ đồng ý trả 628.541.446 đồng, đồng ý chịu lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Vì vậy các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của Bà N:

Theo tài liệu có tiêu đề “giấy mượn tiền” ghi ngày 01/9/2014 âm lịch (bút lục số 27) thể hiện nội dung ông H, bà Y cho Bà N, ông T vay số tiền 783.500.000 đồng, nội dung giấy vay do ông H viết và ký, ghi họ tên bên cho vay; còn Bà N, ông T ký, ghi họ tên bên vay. Hai bên có thỏa thuận đến ngày 01/10/2014 âm lịch bị đơn trả trước 210.000.000 đồng, còn lại hẹn cuối năm 2014 âm lịch sẽ trả hết. Về lãi suất không ghi trong giấy vay nợ nhưng ông H, bà Y trình bày lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Đến hạn trả nợ thì Bà N, ông T đã trả được 200.000.000 đồng nợ gốc, còn lại 583.500.000 đồng đến nay không trả như thỏa thuận.

Bị đơn Bà N thì lại cho rằng vợ chồng bà không vay số tiền này, giấy vay tiền do ông H giả mạo chữ ký, chữ viết họ tên của vợ chồng bà.

Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 1617/GĐ-PC09 ngày 14/10/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh L (bút lục số 99) kết luận: “Chữ ký, chữ viết ghi họ tên Trần Văn T, Đàm Thị N dưới mục người vay trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết ghi họ tên Trần Văn T, Đàm Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra”.

Bà N không có ý kiến gì về kết quả giám định này và cũng không yêu cầu giám định lại. Bà N cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết của vợ chồng bà là đúng nhưng ký trước, ký không với nội dung là thỏa thuận chuyển nhượng đất nhưng ông H viết nội dung chuyển nhượng đất vào sau nhưng ông H lại không viết nội dung chuyển nhượng đất mà lại viết nội dung vay tiền. Bà N không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi đó ông H lại không thừa nhận lời trình bày của Bà N nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày này của Bà N về việc vợ chồng Bà N ký không vào giấy vay tiền nêu trên. Do đó, có căn cứ xác định Bà N, ông T có vay của ông H, bà Y số tiền 783.500.000 đồng nêu trên.

Bà N thừa nhận năm 2014 vợ chồng bà có trả 200.000.000 đồng tiền gốc nhưng là trả vào khoản vay theo giấy vay tiền của năm 2018 là không phù hợp về thời gian. Vì vậy, nguyên đơn ông H, bà Y khởi kiện yêu cầu bị đơn ông T, Bà N trả số tiền 583.500.000 đồng là có căn cứ chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà Y và bác yêu cầu phản tố của bị đơn Bà N về việc không đồng ý trả nợ số tiền này là có căn cứ.

Tại “giấy vay tiền” ghi ngày 01/12/2018 âm lịch (ngày 06/01/2019 dương lịch) (bút lục số 28) thể hiện nội dung ông H, bà Y cho ông T, Bà N vay số tiền 1.450.000.000 đồng, nội dung giấy vay tiền do Bà N viết và cùng ông T ký, ghi họ tên người vay còn ông H ký ghi họ tên người cho vay tiền. Hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả nợ vào ngày 30/7/2019 âm lịch. Ông H, bà Y cho rằng khoản nợ cũ chưa trả hết nhưng lần vay này do vợ chồng Bà N đã đưa cho ông bà giữ bản chính 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AD 389819 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/6/2006, đứng tên Bà N để làm tin nên ông bà mới cho vay tiếp. Tuy nhiên đến nay đã quá hạn nhưng vợ chồng Bà N cũng không trả gốc và lãi. Bà N thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên trong giấy vay tiền ngày 01/12/2018 là của vợ chồng bà. Nhưng bà cho rằng trong khoản vay này có cả khoản nợ cần trừ nợ từ ông Phạm Văn Dân, bà Phạm Thị Hiền qua là 421.458.554 đồng nhưng ông H chưa trừ (gốc là 96.000.000 đồng, lãi phát sinh từ năm 2014 đến năm 2019 là 325.458.554 đồng), trong năm 2014 và năm 2015 vợ chồng Bà N đã trả được tiền gốc 02 lần 400.000.000 đồng, nên vợ chồng bà chỉ còn nợ 628.541.446 đồng và chỉ đồng ý trả số tiền 628.541.446 đồng và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Ông H, bà Y không đồng ý lời trình bày này của Bà N và cho rằng khoản nợ này Bà N, ông T trực tiếp vay và lấy tiền, không liên quan đến ai cả.

[3] Đối với khoản nợ 96.000.000 đồng mà Bà N cho rằng ông H chưa cần trừ cho vợ chồng bà thì đây là khoản nợ mà Bà N, ông T nợ bà H, ông Đ thì đã được Tòa án giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật tại Bản án số 09/2016/DS-ST ngày 25/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện B (bút lục số 109-111) và Bản án số 88/2016/DS-PT ngày 16/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh L (bút lục số 134-135). Đối với khoản nợ mà ông H khởi kiện ông Đ, bà H cũng đã được Tòa án giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật tại Bản án số 144/2014/DS-ST ngày 25/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện B (bút lục số 128-130). Trong khi đó, lời khai của bà H không thừa nhận về việc vợ chồng Bà N cần trừ trả thay số tiền 96.000.000 đồng cho ông H.

Ngoài ra, số tiền vay 1.450.000.000 đồng được xác nhận trong giấy vay là ngày 01/12/2018 âm lịch (tức là ngày 06/01/2019 dương lịch) với nội dung vợ chồng Bà N vay, còn đối với các khoản nợ trên mà Bà N cho rằng đã cần trừ vào khoản vay của ông Đ, bà H thì đã được giải quyết dứt điểm từ năm 2014 và năm

2016 bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Vì vậy việc Bà N trình bày có cản trừ số tiền 421.458.554 đồng từ vợ chồng bà H, ông Đ sang là hoàn toàn không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về việc trả nợ thì ông H thừa nhận năm 2014 Bà N chỉ trả được 200.000.000 đồng và đã trừ vào tiền gốc của khoản vay ngày 01/10/2014 âm lịch. Bà N cũng có nộp cho Tòa án 01 USB thu âm và đã tiến hành giám định tại Viện khoa học hình sự - Bộ Công an. Trong bản dịch kèm theo kết luận giám định thì có thể hiện nội dung ông H đồng ý cản trừ khoản tiền liên quan đến bà H, ông Đ nhưng lại không thể hiện rõ số tiền cản trừ cụ thể là bao nhiêu, cản trừ vào giấy vay tiền nào nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của Bà N về việc có cản trừ số tiền vay của ông Đ, bà H.

Đối với giấy nhận tiền năm 2015 mà Bà N cho rằng đã trả thêm 200.000.000 đồng cho ông H trong số tiền đã vay thì nội dung giấy nhận tiền này thể hiện vợ chồng Bà N có nhờ ông H vay của người khác số tiền 200.000.000 đồng và trả số tiền này lại cho ông H để ông H trả cho người khác nên không liên quan gì đến các khoản vay trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chấp nhận là có căn cứ.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc mà Bà N, ông T hiện nay còn nợ ông H, bà Y là 583.500.000 đồng + 1.450.000.000 đồng = 2.033.500.000 đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi:

Đối với khoản nợ ngày 01/10/2014 âm lịch thì Bà N, ông T còn nợ 583.500.000 đồng. Do trong giấy vay nợ có ghi thời hạn trả nợ cuối cùng là cuối năm 2014 âm lịch. Đến ngày 17/9/2019, ông H, bà Y mới khởi kiện (bút lục số 01-02) là đã quá 03 năm và ông H, bà Y chỉ yêu cầu trả gốc, không tính lãi và Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét đối với số tiền nợ gốc và không xem xét đối với số tiền lãi là có căn cứ và đúng pháp luật.

Đối với số nợ 1.450.000.000 đồng vay từ ngày 01/12/2018 âm lịch (ngày 06/01/2019 dương lịch) có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Ông H, bà Y trình bày từ ngày vay đến nay vợ chồng Bà N chưa trả lãi, nay yêu cầu tính lãi 1%/tháng từ ngày 06/01/2019 dương lịch đến ngày 06/05/2021 (tính tròn tháng) và Bà N cũng đồng ý chịu lãi phát sinh theo quy định của pháp luật thì thấy rằng:

[5] Xét yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1%/tháng của ông H, bà Y là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng Bà N phải trả cho ông H, bà Y số tiền lãi phát sinh

là 1.450.000.000 đồng x 1%/tháng x 28 tháng (làm tròn) = 406.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, Bà N phải trả cho ông H, bà Y tổng số tiền nợ gốc và lãi là 2.033.500.000 đồng + 406.000.000 đồng = 2.439.500.000 đồng.

Hiện nay ông H, bà Y đang giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Bà N để đảm bảo cho khoản vay 1.450.000.000đ, việc thế chấp này là không đúng quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H, bà Y phải trả lại cho Bà N, ông T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AD 389819 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/6/2006 đối với thửa đất số 499 tờ bản đồ số 14 tại xã L, huyện B đứng tên bà Đàm Thị N là có căn cứ và đúng pháp luật.

Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T Văn H, bà Lê Thị Y đối với ông Trần Văn T, bà Đàm Thị N để buộc ông Trần Văn T, bà Đàm Thị N phải trả cho ông T Văn H, bà Lê Thị Y số tiền 2.439.500.000đ. Buộc ông H, bà Y trả lại cho Bà N, ông T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AD 389819 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/6/2006 đối với thửa đất số 499 tờ bản đồ số 14 tại xã L, huyện B đứng tên bà Đàm Thị N. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Đàm Thị N về việc không đồng ý trả số tiền 783.500.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 01/9/2014 âm lịch, bác yêu cầu căn trừ số tiền 821.548.554 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật.

Do ông T đã chết nên Bà N, chị T, anh T, chị H, chị O, chị A là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ do người chết để lại theo quy định của pháp luật.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về chi phí giám định: Tại giai đoạn sơ thẩm, Bà N đã nộp tạm ứng chi phí giám định chữ ký, chữ viết với số tiền 5.000.000 đồng.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bà Nghị đã nộp tạm ứng chi phí giám định âm thanh với số tiền 29.265.500 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà Y được chấp nhận; yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo của bị đơn Bà N không được chấp nhận nên Bà N phải chịu toàn bộ chi phí giám định nêu trên, Bà N đã nộp đủ và được quyết toán xong.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà Y được chấp nhận; yêu cầu phản tố của bị đơn Bà N không được chấp nhận nên ông Trần Văn T (do Bà N, chị T, anh T, chị H, chị O, chị A là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), bà Đàm Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 80.790.000 đồng.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn Bà N không được chấp nhận nên Bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đàm Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 27/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, cụ thể như sau:

Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005, các Điều 275, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T Văn H, bà Lê Thị Y đối với ông Trần Văn T (do bà Đàm Thị N, chị Trần Thị Hoài T, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Như H, chị Trần Thị Kim O, chị Trần Thị Ngọc A là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), bà Đàm Thị N về việc “Tranh chấp đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Buộc ông Trần Văn T (do bà Đàm Thị N, chị Trần Thị Hoài T, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Như H, chị Trần Thị Kim O, chị Trần Thị Ngọc A là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), bà Đàm Thị N phải trả cho ông T Văn H, bà Lê Thị Y số tiền 2.439.500.000đ (hai tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 2.033.500.000 đồng và nợ lãi là 406.000.000 đồng.

Buộc ông T Văn H, bà Lê Thị Y trả lại cho ông Trần Văn T (do bà Đàm Thị N, chị Trần Thị Hoài T, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Như H, chị Trần Thị Kim O, chị Trần Thị Ngọc A là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), bà Đàm Thị N 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AD 389819 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/6/2006 đối với thửa đất số 499 tờ bản đồ số 14 tại xã L, huyện B đứng tên bà Đàm Thị N.

2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Đàm Thị N về việc không đồng ý trả số tiền 783.500.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 01/9/2014 âm lịch, bác yêu cầu căn trừ số tiền 821.548.554 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đàm Thị N chịu toàn bộ chi phí giám định chữ ký, chữ viết với số tiền 5.000.000 đồng tại giai đoạn sơ thẩm và 29.265.500 đồng tại giai đoạn phúc thẩm. Bà N đã nộp đủ và được quyết toán xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn T (do bà Đàm Thị N, chị Trần Thị Hoài T, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Như H, chị Trần Thị Kim O, chị Trần Thị Ngọc A là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), bà Đàm Thị N phải chịu 80.790.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 10.429.171 đồng mà bà Đàm Thị N đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019597 ngày 01/4/2020. Ông Trần Văn T (do bà Đàm Thị N, chị Trần Thị Hoài T, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Như H, chị Trần Thị Kim O, chị Trần Thị Ngọc A là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), bà Đàm Thị N còn phải nộp thêm số tiền 70.360.829 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu.

Hoàn trả lại cho ông T Văn H, bà Lê Thị Y tổng số tiền 50.143.800 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông H, bà Y đã tạm nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0013153 ngày 25/9/2019 và số 0019594 ngày 31/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Đàm Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ mà Bà N đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005054 ngày 22/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện B (02);
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự (09);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân